

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN PHÚ  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 12 – 4 – 2022  
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia  
đình, ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Phạm Tuấn.

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Nguyễn Thiện Hoàn;
2. Ông Võ Hoàng Nghiệp.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 07/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 139/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ 08, ấp PL, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang.

***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1985; nơi ĐKKHTT: Tổ 08, ấp PL, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: Tổ 09, ấp AH, xã KA, huyện AP, tỉnh An Giang.

***Người làm chứng:*** Bà Võ Thị S, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ 09. ấp AH, xã KA, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bà T vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông N vắng mặt không rõ lý do, bà S có yêu cầu được vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 05/01/2022 của bà Nguyễn Thị T; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thanh N tự tìm hiểu, quen biết và tiến đến hôn nhân vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã PH, huyện AP (theo bản sao Trích lục kết hôn số 2441/TLKH-BS ngày 28/6/2021).

Sau khi kết hôn thì bà T và ông N sống với gia đình ông N tại địa chỉ: Tổ 09, ấp AH, xã KA, huyện AP, tỉnh An Giang. Đến khoảng năm 2006 thì bà T và ông N sống riêng tại địa chỉ: Tổ 08, ấp PL, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang. Quá trình chung sống, bà T và ông N sống với nhau không hạnh phúc. Nguyên nhân là do ông N thường xuyên nhậu nhẹt, sau khi say xỉn thì về nhà chửi mắng, có hành vi bạo lực gia đình đối với bà T. Bà T và gia đình thường xuyên khuyên nhủ ông N nhưng ông N không thay đổi. Đến năm 2010 thì bà T và ông N sống ly thân do ông N có quan hệ tình cảm bên ngoài. Đến năm 2014 thì bà T và ông N cắt đứt mọi liên lạc. Bà T được biết hiện nay ông N đã có gia đình riêng. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng sống ly thân đã lâu nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông N.

Quá trình chung sống, bà T và ông N có với nhau 02 con chung tên: Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh ngày 01/01/2005 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 22/3/2008. Con chung hiện đang sống với ông N. Bà T đồng ý để ông N được tiếp tục nuôi dạy con chung, bà T sẽ không cấp dưỡng nuôi con chung do hiện nay bà T không có việc làm ổn định.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngày 17/02/2022, bà T có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận công việc làm ăn xa.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập ông N để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 04/3/2022 nhưng ông N vắng mặt không rõ lý do.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do bà T giao nộp: Bản tự khai ngày 05/01/2022; bản sao Trích lục kết hôn số 2441/TLKH-BS ngày 28/6/2021 của Ủy ban nhân dân xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang; bản sao Giấy khai sinh mang tên Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị Hồng Đ; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Nguyễn Thanh N; bản photo giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị T; bản chính bản tự khai mang tên Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị Hồng Đ.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản xác minh tại Công an xã PH, huyện AP ngày 16/02/2022; biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 03/3/2022.

Tại phiên tòa, do bà T và ông N cùng vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của bà T, biên bản xác minh ngày 16/02/2022, biên bản lấy lời khai người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án;

- Theo biên bản lời khai người làm chứng ngày 03/3/2022, bà Võ Thị S cho biết: Bà S là mẹ ruột của ông Nguyễn Thanh N. Bà T và ông N trước đây tự tìm hiểu, quen biết và được gia đình cho tiến đến hôn nhân vào năm 2004, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu bà T và ông N sống với nhau hạnh phúc, đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Gia đình có động viên, hàn gắn cho cả hai nhưng cả hai không thể hàn gắn. Bà T và ông N sống ly thân nhau từ năm 2014 cho đến nay. Sau khi ly hôn thì ông N về sống cùng bà S, thường đi làm ăn xa và thỉnh thoảng có trở về nhà tại xã PH.

Quá trình chung sống, bà T và ông N có với nhau 02 con chung tên: Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh năm 2005 và Nguyễn Văn L, sinh năm 2008. Con chung hiện đang sống với ông N.

Về tài sản chung, nợ chung: Không rõ.

Do tuổi cao, sức khỏe yếu nên bà S yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án triệu tập tham gia xét xử.

- Theo bản tự khai cùng ngày 04/3/2022, cháu Nguyễn Thị Hồng Đ và cháu Nguyễn Văn L cho biết: Cháu Đ và cháu L mong muốn được sống cùng ông N.

- Theo biên bản xác minh ngày 16/02/2022, đại diện Công an xã PH cho biết: Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1985 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Tổ 08, ấp PL, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang và có sinh sống tại địa phương.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AP:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Ông N vắng mặt lần thứ hai không lý do; bà T có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt; người làm chứng bà S đã có lời khai tại Tòa án và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 207, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của bà T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà T và ông N đã đến mức trầm trọng, sống ly thân nhau từ năm 2014, không hàn gắn tình cảm nên đề nghị chấp

nhận yêu cầu xin ly hôn và giao con chung cho bà T tiếp tục nuôi dạy, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung, bà T khai không có nên không xem xét, giải quyết.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn ông Nguyễn Thanh N vắng mặt không lý do; đồng thời, ông N đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, ông N đã tự từ bỏ quyền, N vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt; người làm chứng bà Võ Thị S có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

#### **[2] Về thẩm quyền giải quyết:**

Hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thanh N hình thành do tự tìm hiểu, tiến đến hôn nhân vào năm 2004 có đăng ký kết hôn tại UBND xã PH, huyện AP (theo bản sao Trích lục kết hôn số 2441/TLKH-BS ngày 28/6/2021). Ông N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 08, ấp PL, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

#### **[3] Về nội dung vụ án:**

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T cho rằng, quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N có hành vi bạo lực gia đình, có quan hệ tình cảm bên ngoài. Gia đình nhiều lần khuyên can nhưng ông N không thay đổi. Bà T và ông N sống ly thân nhau từ năm 2014 cho đến nay, cắt đứt mọi quan hệ và không hàn gắn tình cảm. Người làm chứng bà Võ Thị S cũng xác nhận bà T và ông N chung sống không hạnh phúc, ly thân nhau từ năm 2014 cho đến nay và không hàn gắn tình cảm.

Nam nữ khi tiến đến hôn nhân đều hướng đến mục đích là xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững nhưng giữa bà T và ông N lại tồn tại những mâu thuẫn không thể hàn gắn dẫn đến đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Bà T và

ông N sống ly thân nhau từ năm 2014 cho đến nay, cắt đứt mọi quan hệ và không hàn gắn tình cảm đã cho thấy sự vi phạm nghiêm trọng quyền và N vụ của vợ chồng. Nhận thấy mâu thuẫn hôn nhân đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung:

Sau khi xem xét điều kiện nuôi con của bà T, nguyện vọng của con chung. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định công nhận sự tự nguyện của bà T để ông N được trực tiếp nuôi dạy con chung tên: Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh ngày 01/01/2005 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 22/3/2008.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho bà T về N vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với người không trực tiếp nuôi con chung, nhưng bà T cho rằng bản thân không có nghề nghiệp ổn định, thu nhập bấp bênh nên không có khả năng cấp dưỡng nuôi con. Ông N cũng không có ý kiến về việc cấp dưỡng. Nếu sau này ông N có yêu cầu bà T cấp dưỡng để nuôi dạy con chung thì Tòa án sẽ xem xét, giải quyết bằng một vụ án khác.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà Nguyễn Thị T cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Nguyễn Thanh N. Ngược lại, ông N cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, nếu sau này ông N có yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung thì Tòa án sẽ xem xét, giải quyết trong một vụ án khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà T và ông N có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;*

*Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;*

*Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.*

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh N.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Thanh N được trực tiếp nuôi dạy hai con chung tên: Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh ngày 01/01/2005 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 22/3/2008. Bà Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con làm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà Nguyễn Thị T cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Nguyễn Thanh N. Ngược lại, ông Nguyễn Thanh N cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006708 ngày 01/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Thanh N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thanh N. Bà T và ông N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Giấy chứng nhận kết hôn số 453 ngày 25/8/2009 (theo bản sao Trích lục kết hôn số 2441/TLKH-BS ngày 28/6/2021) của Ủy ban nhân dân xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thanh N không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện AP;
- THADS huyện AP;
- UBND xã PH;
- Đường sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Phạm Tuấn**